zhēn qiè

真切

adjective · vivid; clear and real

Example Sentences

Tā de shēng yīn tīng qǐ lái hěn zhēn qiè
他的 声 音听起来很 真 切。

His voice sounds very clear and real.

Nà zhāng zhào piàn ràng wǒ zhēn qiè de xiǎng qǐ le tóng nián
那 张 照 片 让 我 真 切地 想 起了 童 年 。

That photo vividly reminds me of my childhood.

Trace each character, then write the word on your own.

真 真 真 真 真 真 真 真 真 真 真
真 真

切 切 切 切 切 切 切